

Các yếu tố ảnh hưởng đến năng suất doanh nghiệp may tỉnh Tiền Giang

Phan Đình Nguyên*, Nguu Thị Thùy Trang**

Ngày nhận: 25/5/2015

Ngày nhận bản sửa: 11/12/2015

Ngày duyệt đăng: 25/2/2016

Tóm tắt:

Bài viết này nghiên cứu các yếu tố tác động đến năng suất doanh nghiệp may tỉnh Tiền Giang từ năm 2012 đến năm 2013 bằng cách sử dụng phương pháp định lượng. Kết quả thực nghiệm trong mô hình cho thấy các yếu tố tác động đến năng suất doanh nghiệp may bao gồm số cơ sở sản xuất, vòng quay tài sản, vòng quay hàng tồn kho, khả năng sinh lợi, tính thanh khoản.

Từ khóa: Năng suất, doanh nghiệp may, Tiền Giang

The determinants of productivity of Tien Giang garment firm

Abstract:

This paper examines the determinants of Tien Giang Garment firm productivity for the period 2012-2013 by using the quantitative methods. It is found that the key determinants of firm productivity include the number of producing units, asset turnover, inventory turnover, return on sales, and liquidity.

Keywords: Productivity, garment firm, Tien Giang.

1. Đặt vấn đề

Việt Nam là quốc gia đang phát triển, thị trường xuất khẩu chủ yếu là dựa vào công nghiệp nhẹ, trong đó ngành may là một trong những ngành chủ lực mang lại nguồn ngoại tệ lớn từ xuất khẩu cho quốc gia và đóng góp đáng kể cho nguồn thu ngân sách. Bên cạnh đó, ngành may còn cung cấp các mặt hàng thiết yếu cho xã hội, giải quyết việc làm cho lao động. Trong nhiều năm qua, với quá trình hiện đại hóa cùng với việc phát triển nền công nghiệp của đất nước thì ngành may đứng vị trí cao trong hàng xuất khẩu có giá trị lớn của cả nước và góp phần lớn trong tổng thu nhập quốc dân.

Tuy nhiên, một thực trạng đáng lo lắng hiện nay là năng lực cạnh tranh của ngành công nghiệp của

Tỉnh Tiền Giang nói riêng và cả nước nói chung so với các quốc gia khác trong khu vực đang giảm đi, đặc biệt là hàng Trung Quốc lại đổ bộ ngược vào Việt Nam ngày càng nhiều. So với Trung Quốc, trình độ công nghệ của Việt Nam còn lạc hậu khoảng 5-7 năm, phần mềm điều khiển lạc hậu từ 15-20 năm. Theo đánh giá của Tổ chức Phát triển Liên hiệp quốc (UNDP) thì ngành may Việt Nam đang ở trình độ công nghệ bậc 2/7 của thế giới, thiết bị máy móc lạc hậu 2-3 thế hệ. Về giá cả thì theo đánh giá của các nhà kinh tế thì giá cả các sản phẩm may Việt Nam thường cao hơn giá sản phẩm cùng loại của Trung Quốc khoảng 20% (Nguyễn Thị Thu Hương, 2007).

Có thể giải thích cho vấn đề này rằng ngành may Việt Nam phát triển chậm hơn so với Trung Quốc

hàng thập kỷ. Hàng may Trung Quốc đáp ứng hầu hết nguyên vật liệu đầu vào cho sản xuất, máy móc thiết bị hiện đại đã được trang bị và vận hành hết công suất, trình độ quản lý cao dựa trên sự đồng bộ ở mọi khâu phục vụ sản xuất nên năng suất cao dẫn đến chi phí cho một đơn vị sản phẩm thấp. Trong khi đó, Việt Nam nói chung và Tiền Giang nói riêng phải chịu chi phí cao do hơn 80% nguyên vật liệu đầu vào cho sản xuất phải nhập khẩu, máy móc thiết bị mới nhập khẩu nên đang ở giai đoạn phải khấu hao nhanh nhằm có cơ hội tiếp tục đổi mới công nghệ (Nguyễn Thị Thu Hương, 2007). Nguyên nhân chính của vấn đề là năng suất của doanh nghiệp may Tiền Giang và Việt Nam còn thấp. Cho nên các doanh nghiệp may trong cả nước đang đứng trước một thách thức khá lớn, đó là phải nâng cao được năng suất sản xuất, hiệu quả và năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp trong ngành. Muốn thực hiện được điều đó, chúng ta cần phải cải tiến năng suất và những yếu tố tác động đến nó.

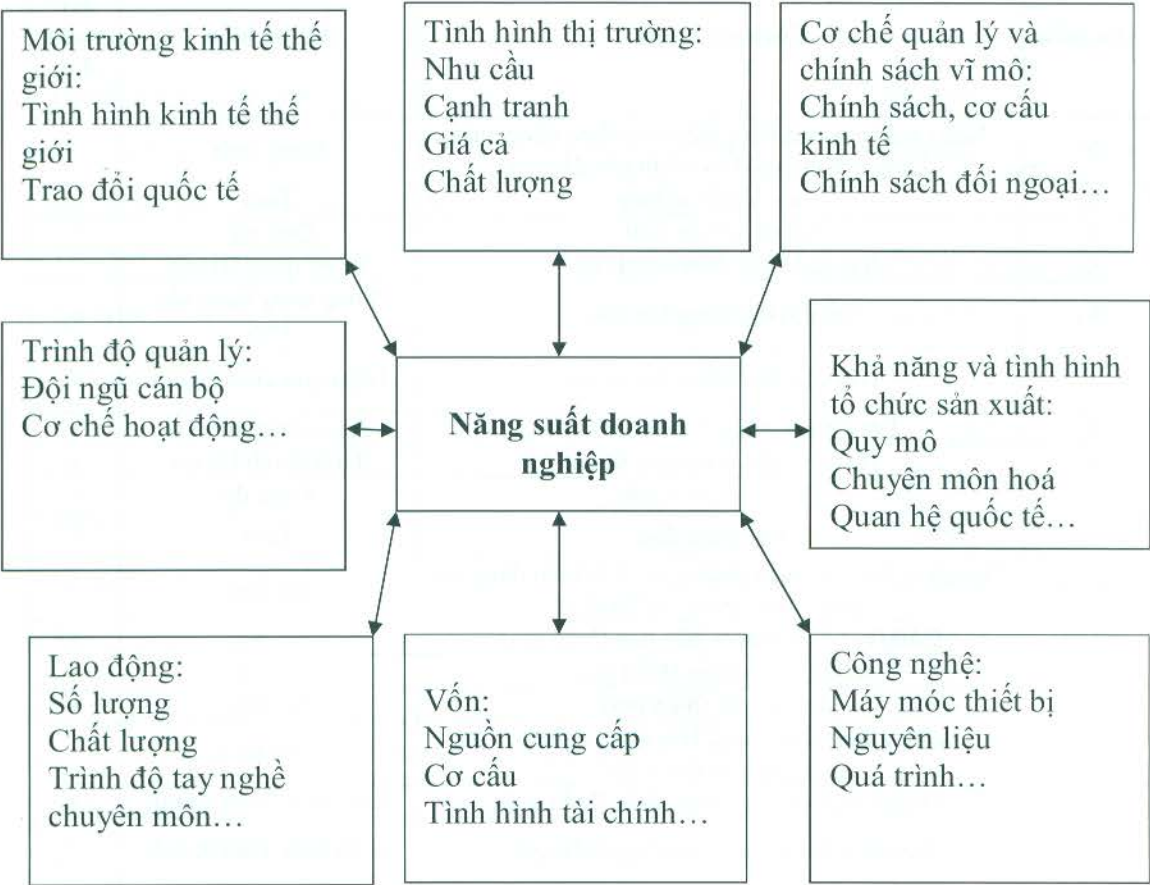
Trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng gay gắt như hiện nay thì năng suất sản xuất ảnh hưởng trực tiếp

đến sự sống còn của các doanh nghiệp. Để tồn tại và phát triển thì phải có khả năng cạnh tranh. Vì vậy, việc nghiên cứu các yếu tố tác động đến năng suất của doanh nghiệp mà cụ thể là các doanh nghiệp may của tỉnh Tiền Giang, nhằm đưa ra các giải pháp cải thiện và góp phần cho thành công hơn về hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp trong tỉnh là việc làm hết sức cần thiết.

2. Tổng quan nghiên cứu

Về mặt lý thuyết thì có các nghiên cứu điển hình như Prokopenko (1996), Kaydos (1998), và Văn Tinh – Lê Hoa (2003). Prokopenko (1996) cho rằng năng suất doanh nghiệp chịu tác động của cả yếu tố bên trong doanh nghiệp và yếu tố bên ngoài doanh nghiệp. Kaydos (1998) cho rằng năng suất doanh nghiệp chịu tác động bởi nhu cầu thị trường, đầu tư sản xuất và tài chính, lực lượng lao động, cơ chế chính sách. Văn Tinh – Lê Hoa (2003) lập luận rằng năng suất chịu sự tác động của rất nhiều yếu tố khác nhau đó là: môi trường kinh tế – xã hội – chính trị, cơ chế chính sách kinh tế vĩ mô của chính phủ, tình

Hình 1: Những yếu tố tác động đến năng suất



Nguồn: Tổng hợp từ Prokopenko (1996), Kaydos (1998), và Văn Tinh – Lê Hoa (2003)

hình thị trường, trình độ công nghệ, hệ thống tổ chức quản lý, tổ chức sản xuất của doanh nghiệp, mối quan hệ lao động – quản lý, khả năng về vốn, phát triển nguồn nhân lực,... Có thể biểu diễn sự tác động của những yếu tố này theo sơ đồ trình bày tại Hình 1.

Về mặt nghiên cứu thực nghiệm, cũng có nhiều bài viết theo cách tiếp cận khác nhau. Nhiều nghiên cứu cho rằng sự thiện hiện tài chính, quy mô nợ, sở hữu, quản lý, hoạt động đổi mới là những nhân tố tác động đến năng suất doanh nghiệp. Nunes & cộng sự (2007) cho rằng đòn bẩy tài chính có tác động âm đến năng suất doanh nghiệp. Tuy nhiên, Mok & cộng sự (2007), Saibal (2009) lại chỉ ra rằng đòn bẩy tài chính có tác động cùng chiều với năng suất doanh nghiệp. Adewuyi & Olowookere (2009) thì cho rằng sở hữu có tác động cùng chiều với năng suất. Janz & cộng sự (2008) kết luận rằng đổi mới có tác động tích cực lên năng suất doanh nghiệp.

Một cách tiếp cận khác, nghiên cứu của Hoffman

& Mehra (1999) cho thấy có 7 yếu tố chính và 5 yếu tố phụ tác động đến chương trình cải tiến năng suất. Bảy yếu tố chính là sự quyết tâm và cam kết của quản lý, cải tiến năng suất không có kế hoạch và rời rạc, đào tạo giám sát về năng suất, sự phối hợp giữa các bộ phận sản xuất, đào tạo nguồn nhân lực, truyền thông trong tổ chức, quan hệ giữa các nhân viên. Năm yếu tố phụ là quản lý cấp trung yếu, thiếu chính sách khen thưởng, thiếu đầu tư đào tạo giám sát, kỹ thuật sản xuất yếu, kiểm soát tài chính yếu. Nghiên cứu này cho thấy chất lượng là yếu tố quyết định đến sự thành công của cải tiến năng suất.

Đi cùng hướng với cách tiếp cận năng suất doanh nghiệp theo tổ chức quản lý và chất lượng thì trong nước có nghiên cứu của Trần Thị Kim Loan (2004). Nghiên cứu này thực hiện cho 52 doanh nghiệp may trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả của nghiên cứu này cho thấy bảy yếu tố chính và năm yếu tố phụ ảnh hưởng đến năng suất của doanh nghiệp vừa và nhỏ trong ngành may ở Thành phố

Bảng 1. Tóm tắt thu thập dữ liệu nghiên cứu

Tên biến	Cách đo lường	Mô tả biến	Kỳ vọng dấu
Y	Năng suất của doanh nghiệp tính theo năng suất chung = Kết quả đầu ra/chi phí đầu vào	Năng suất	
X ₁	Tuổi doanh nghiệp	Tuổi	+
X ₂	Số cơ sở sản xuất	Quy mô	+
X ₃	Tài sản ngắn hạn/doanh thu	Vòng quay tài sản	-
X ₄	Doanh thu/hàng tồn kho	Vòng quay hàng tồn kho	+
X ₅	Giá vốn bán hàng/doanh thu	Hiệu quả kinh doanh	-
X ₆	Lợi nhuận trước thuế/doanh thu	Khả năng sinh lợi	+
X ₇	Tài sản ngắn hạn/tổng tài sản	Tính thanh khoản	+
X ₈	Trình độ giám đốc	Trình độ	+
X ₉	Tuổi giám đốc	Tuổi	+
DNTN	Doanh nghiệp tư nhân (biến giả và là biến dùng để tham chiếu trong mô hình)	Sở hữu	
TNHH	Công ty trách nhiệm hữu hạn (biến giả)	Sở hữu	+
CP	Công ty cổ phần (biến giả)	Sở hữu	+
HTX	Hợp tác xã (biến giả)	Sở hữu	+
DNKCN	Doanh nghiệp nằm trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp (biến giả)	Vị trí	+
XK	Doanh nghiệp may xuất khẩu (biến giả)	Hình thức kinh doanh	+
GC	Doanh nghiệp may gia công (biến giả)	Hình thức kinh doanh	-
TN	Doanh nghiệp may tiêu dùng trong nước (biến giả và là biến dùng để tham chiếu trong mô hình)	Hình thức kinh doanh	

Hồ Chí Minh. Yếu tố chính thứ nhất đó là thu nhập của công nhân, các yếu tố chính còn lại như trình độ, khả năng chuyên môn của các chuyên trưởng, trình độ và khả năng quản lý của giám đốc, tay nghề và kỹ năng của công nhân, sự quan tâm, hỗ trợ và quyết tâm của quản lý cấp cao về năng suất và chất lượng, kế hoạch sản xuất, và cải tiến liên tục quy trình sản xuất.

3. Số liệu và phương pháp nghiên cứu

Dựa vào mô hình của Prokopenko (1996), Kaydos (1998), và Văn Tình – Lê Hoa (2003), chúng tôi xây dựng mô hình nghiên cứu như sau.

$$Y = \beta_0 + \beta_1 X_{1i} + \beta_2 X_{2i} + \dots + \beta_p X_{pi} + \varepsilon$$

Trong đó, Y là năng suất của doanh nghiệp tính

theo năng suất chung. X_1 là tuổi của doanh nghiệp; X_2 là số cơ sở sản xuất của doanh nghiệp; X_3 là vòng quay tài sản; X_4 là vòng quay hàng tồn kho; X_5 là hiệu quả hoạt động; X_6 là khả năng sinh lợi; X_7 là tính thanh khoản; X_8 là trình độ giám đốc; X_9 là tuổi giám đốc doanh nghiệp; ε là sai số thống kê.

Nghiên cứu này sử dụng nguồn dữ liệu thứ cấp từ cuộc điều tra doanh nghiệp của Cục Thống kê Tiền Giang và các báo cáo tài chính của các doanh nghiệp may Tiền Giang. Số liệu tính toán chỉ tiêu về tài chính để tính năng suất doanh nghiệp và các biến độc lập thuộc tài chính trong doanh nghiệp được tính dựa trên các thông số lấy từ báo cáo kết quả kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ, bảng cân đối kế toán

Bảng 2. Kết quả hồi quy các nhân tố ảnh hưởng đến năng suất doanh nghiệp may tỉnh Tiền Giang

Biến quan sát	Hệ số	Độ lệch chuẩn	Giá trị P
Hằng số	1.041094***	0.03515	0.000
Tuổi doanh nghiệp (X_1)	0.0011277	0.0014092	0.424
Số cơ sở sản xuất (X_2)	-0.0436349**	0.0210868	0.039
Tài sản ngắn hạn/doanh thu (X_3)	-0.0324337**	0.0149259	0.030
Doanh thu/hàng tồn kho (X_4)	0.0033927***	0.0010967	0.002
Giá vốn bán hàng/doanh thu (X_5)	-0.0351224	0.0464182	0.449
Lợi nhuận trước thuế/doanh thu (X_6)	0.2918964***	0.0778698	0.000
Tài sản ngắn hạn/tổng tài sản (X_7)	0.1424605***	0.0232034	0.000
Trình độ giám đốc (X_8)	0.0006104	0.0044832	0.892
Tuổi giám đốc (X_9)	-0.0001395	0.000513	0.786
TNHH	0.0019954	0.0129669	0.878
CP	0.0083993	0.0203917	0.680
HTX	0.0182239	0.0173282	0.293
DNKCN	-0.0096949	0.0148306	0.513
XK	0.0102293	0.0158658	0.519
GC	-0.0056769	0.0117706	0.630
Số quan sát = 128	R Square = 74,60%		
Durbin Watson = 1.73 → không có hiện tượng tự tương quan	VIF <5 → không có hiện tượng đa cộng tuyến		
Breusch and Pagan: P = 0.0159 → REM tốt hơn Pooled OLS	Hausman: P = 0.1017 → REM tốt hơn FE		

Ghi chú: *mức ý nghĩa 10%; **mức ý nghĩa 5%; ***mức ý nghĩa 1%
Nguồn: Kết quả hồi của tác giả.

và cân đối phát sinh, thuyết minh báo cáo tài chính của các doanh nghiệp nghiên cứu. Các chỉ tiêu khác được lấy từ phiếu thu thập thông tin doanh nghiệp qua hai năm là 2012 với 61 doanh nghiệp may và 2013 là 67 doanh nghiệp may.

4. Kết quả nghiên cứu

Như đã trình bày ở bảng 2, chúng tôi thực hiện các kiểm định cần thiết để lựa chọn phương pháp hồi quy phù hợp. Kết quả kiểm định cho thấy phương pháp hồi quy tác động ngẫu nhiên (REM) là tốt nhất cho nghiên cứu. Kết quả kiểm định cho thấy không có hiện tượng đa cộng tuyến và tự tương quan, nhưng lại có hiện tượng phương sai không thay đổi. Để khắc phục vấn đề này, chúng tôi dùng phương pháp White bằng cách sử dụng lệnh robust trong stata.

Nhìn vào kết quả hồi quy trong mô hình có ba biến có ý nghĩa thống kê với giá trị P dưới 1% là biến doanh thu/hàng tồn kho, lợi nhuận trước thuế/doanh thu, tài sản ngắn hạn/tổng tài sản. Biến có mức ý nghĩa 5% là hai biến số cơ sở sản xuất, tài sản ngắn hạn/doanh thu.

X_2 (Số cơ sở sản xuất) có ý nghĩa thống kê, được kỳ vọng sẽ có tác động cùng chiều với năng suất doanh nghiệp. Tuy nhiên, kết quả này cho ta thấy được rằng không phải doanh nghiệp sản xuất kinh doanh với hiệu quả của năng suất cao là càng mở rộng nhiều chỗ sản xuất phân tán mà phải xây dựng mô hình nhà máy sản xuất thật phù hợp với quy mô, nguồn nhân lực. Xây dựng cơ sở sản xuất nào thì cũng phải đảm bảo hiệu quả sản xuất, xây dựng phân xưởng quá nhiều tràn lan mà không tính đến hiệu quả thì không nên thực hiện. Kết quả này phù hợp với lý thuyết năng suất theo quy mô của Pindyck & Rubinfeld (1999), phù hợp với lý thuyết Văn Tinh – Lê Hoa (2003) về quy mô tác động năng suất doanh nghiệp.

X_3 (Vòng quay tài sản) có ý nghĩa thống kê và có tác động như kỳ vọng. Tác động âm cho biết một doanh nghiệp nếu có tỷ số tài sản ngắn hạn trên doanh thu càng lớn thì năng suất doanh nghiệp sẽ giảm đi càng nhiều. Tỷ số tài sản ngắn hạn trên doanh thu càng lớn có nghĩa rằng 1 đồng doanh thu doanh nghiệp tạo ra thì cần nhiều đồng tài sản ngắn hạn hơn, tức doanh nghiệp sử dụng tài sản ngắn hạn đưa vào quá trình sản xuất kinh doanh không có hiệu quả. Từ đây cho thấy doanh nghiệp hoạt động không hiệu quả lắm từ những khâu đầu tiên của quá trình sản xuất như quản lý tài sản ngắn hạn doanh

nh nghiệp, đưa nguyên vật liệu vào quá trình sản xuất. Đây là nguyên nhân dẫn đến một phần làm năng suất doanh nghiệp giảm đi. Qua hai năm khảo sát ta thấy rằng tỷ số vòng quay tài sản có giảm theo thời gian, cho thấy rằng doanh nghiệp qua quá trình sản xuất kinh doanh đã có những thay đổi theo chiều hướng tốt hơn khi đóng góp của doanh thu không dựa quá nhiều vào tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp. Biến này thể hiện rõ tình hình tài chính ảnh hưởng năng suất doanh nghiệp đã được Văn Tinh – Lê Hoa (2003), Prokopenko (1996) đưa ra trong lý thuyết chung.

X_4 (Vòng quay hàng tồn kho) có ý nghĩa thống kê, có dấu dương và phù hợp với kỳ vọng. Kết quả này cho ta thấy rằng qua hai năm khảo sát thì có 35 doanh nghiệp có tỷ số vòng quay hàng tồn kho tăng lên, chứng tỏ khả năng lưu chuyển hàng tồn kho của doanh nghiệp có thay đổi với kỳ vọng tỷ số này càng cao thì đóng góp vào năng suất doanh nghiệp ngày càng tốt hơn. Kết quả này phù hợp với lý thuyết Kaydos (1998). Như vậy, doanh nghiệp muốn tăng năng suất hay hiệu quả hoạt động thì phải duy trì và tăng dần lưu chuyển hàng trong kho, càng nhiều lô hàng được nhập vào sản xuất và càng nhiều lô hàng được xuất kho đi tiêu thụ thì tỷ số này càng tăng, khả năng chu chuyển hàng tăng sẽ đưa năng suất doanh nghiệp đi lên.

X_6 (Khả năng sinh lợi) có ý nghĩa thống kê, có tác động dương như kỳ vọng. Tỷ số này cho biết lợi nhuận trước thuế chiếm bao nhiêu phần trăm trong doanh thu. Tỷ số này mang giá trị dương nghĩa là công ty kinh doanh có lãi, mang giá trị âm là công ty kinh doanh thua lỗ. Tỷ số này càng cao tức lợi nhuận mang lại ngày càng cao, chứng tỏ trong 1 đồng doanh thu tạo ra thì có càng nhiều đồng lợi nhuận trong đó. Công ty kinh doanh với lãi cao thì đóng góp vào giá trị năng suất doanh nghiệp càng nhiều. Tỷ số này phụ thuộc vào đặc điểm kinh doanh của từng ngành, khi phân tích tỷ số này thường kết hợp với vòng quay tài sản (biến tài sản ngắn hạn/doanh thu) có xu hướng ngược nhau. Do đó khi phân tích biến này ta chú ý tìm hiểu với kết hợp vòng quay tài sản ngắn hạn. Doanh nghiệp muốn năng suất ở mức cao thì cần phải duy trì tỷ lệ lợi nhuận trên doanh thu ở mức cao.

Nhìn vào mô hình, ta thấy biến khả năng sinh lợi là biến có tác động mạnh nhất trong cả hai mô hình. Điều này chứng tỏ rằng biến khả năng sinh lợi giữ tầm quan trọng lớn trong năng suất doanh nghiệp,

cũng như vấn đề tăng năng suất doanh nghiệp. Chủ doanh nghiệp cần phải quan tâm nhất đến biến này, chính biến khả năng sinh lợi tác động trực tiếp đến năng suất doanh nghiệp cũng như tác động đến sự sống còn của doanh nghiệp. Tỷ lệ lợi nhuận trên doanh thu càng cao, chứng tỏ thêm thông tin là doanh nghiệp sử dụng vốn trong kinh doanh có hiệu quả, chi phí được hạch toán trong doanh nghiệp được hoạt động tốt. Chính lợi nhuận thu được sẽ giúp doanh nghiệp tái đầu tư, tạo nguồn tài sản cho chủ doanh nghiệp, đóng góp vào các hoạt động nội bộ và chính sách nhân sự trong doanh nghiệp. Kết quả này phù hợp với lý thuyết của Văn Tinh – Lê Hoa (2003), Phan Quốc Nghĩa (2004), Kaydos (1998), yếu tố khả năng sinh lợi chính là năng suất bộ phận tác động trực tiếp đến năng suất chung của doanh nghiệp.

Khả năng sinh lợi cao không chỉ làm cho năng suất tăng theo mà còn đảm bảo doanh nghiệp kinh doanh có lãi. Ngược lại, tỷ lệ này thấp chứng tỏ chi phí đầu vào cao hoặc có khả năng doanh nghiệp quay vòng vốn chậm, lượng hàng tồn kho cao, sản phẩm không được tiêu thụ mạnh trên thị trường và dĩ nhiên với kết quả này thì năng suất chung của doanh nghiệp sẽ bị kéo ở mức thấp.

X_7 (Tính thanh toán) có ý nghĩa thống kê, có tác động dương như kỳ vọng. Với kết quả này cho thấy doanh nghiệp có tính thanh khoản càng lớn thì có tác động tích cực đến năng suất doanh nghiệp. Tỷ số này cho biết tính thanh khoản của doanh nghiệp, tỷ lệ tài sản ngắn hạn nhanh chuyển đổi thành tiền càng cao trên tổng tài sản càng lớn sẽ làm cho doanh nghiệp hoạt động tốt hơn. Khi tỷ lệ này quá nhỏ sẽ ảnh hưởng đến thanh toán, từ đó tác động đến lượng nguyên liệu mua nhập hàng, sản xuất, bán hàng và những mối quan hệ khác trong quá trình sản xuất. Khi doanh nghiệp hoạt động yếu đi thì năng suất cũng sẽ giảm. Giá trị trung bình của hai năm khi quan sát là không có thay đổi lớn, chứng tỏ qua hai năm so sánh thì doanh nghiệp chưa có quá nhiều đầu tư mới vào tài sản trong sản xuất.

Khi nhìn vào số liệu tài chính trên cân đối kế toán của doanh nghiệp, tỷ lệ này quá nhỏ sẽ cho thấy sự kiệt quệ tài chính trong doanh nghiệp khi có quá ít tài sản có thể chuyển đổi nhanh thành tiền là một điều đáng lo ngại trong kinh doanh. Biến này cũng là một biến phản ánh được khá rõ nét tình hình sức khỏe hiện tại cho doanh nghiệp hoàn toàn phù hợp với lý thuyết các yếu tố ảnh hưởng năng suất doanh

niệp của Văn Tinh – Lê Hoa (2003) đã đưa ra trong cơ sở lý thuyết.

Hai biến là trình độ giám đốc, tuổi giám đốc ban đầu kỳ vọng tác động đến năng suất doanh nghiệp khi được các lý thuyết nghiên cứu trước đưa ra như lý thuyết của Văn Tinh – Lê Hoa (2003), Prokopenko (1996) và nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng năng suất doanh nghiệp may của Trần Thị Kim Loan (2004) nói về khả năng quản lý, lãnh đạo của bộ phận quản lý doanh nghiệp. Nhưng trong nghiên cứu này thì mức độ tác động của biến này rất thấp, có thể giải thích rằng trình độ và khả năng quản lý nếu chỉ một mình giám đốc doanh nghiệp mà không có sự hỗ trợ cộng tác tốt cả hệ thống bên dưới thì cũng không thể đưa cả doanh nghiệp tốt hơn cụ thể là năng suất doanh nghiệp đi lên.

Biến về vị trí doanh nghiệp có nằm trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp hay không được đưa vào khảo sát. Trong địa bàn nghiên cứu các doanh nghiệp đầu tư hoạt động sản xuất, kinh doanh trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp sẽ được ưu đãi một số chính sách về thuế như được miễn, giảm. Nhưng với kết quả nghiên cứu này vị trí của doanh nghiệp không ảnh hưởng lớn đến năng suất của doanh nghiệp.

5. Kết luận và kiến nghị

5.1. Kết luận

Bài viết đã tìm ra 5 nhân tố tác động đến năng suất doanh nghiệp là số cơ sở sản xuất, vòng quay tài sản tác động nghịch chiều với năng suất doanh nghiệp. Các biến như vòng quay hàng tồn kho, khả năng sinh lợi và tính thanh toán là các yếu tố tác động cùng chiều với năng suất doanh nghiệp. Dựa vào kết quả mô hình thì các doanh nghiệp cần quan tâm đến những yếu tố như khả năng sinh lợi, tính thanh toán vì hai biến này tác động nhiều nhất đến năng suất doanh nghiệp. Các yếu tố khác như số cơ sở sản xuất, vòng quay tài sản, vòng quay hàng tồn kho cũng tác động đến năng suất doanh nghiệp nhưng chỉ ở mức độ nhất định.

5.2. Kiến nghị

5.2.1. Quy mô sản xuất của doanh nghiệp

Trong một không gian nhất định, cụ thể là trong một tỉnh, thì khi doanh nghiệp tăng quy mô mở nhiều xí nghiệp ở nhiều vị trí khác nhau. Cần chú ý đến năng suất tối ưu của doanh nghiệp của mình khi tăng quy mô thì năng suất doanh nghiệp cũng tăng, nhưng mở cơ sở sản xuất càng tăng mà không phù

hợp thì trong dài hạn năng suất sẽ giảm dần theo quy mô. Vì khi mở thêm nhiều cơ sở sản xuất trong cùng một tỉnh sẽ làm tăng chi phí vận chuyển, dây chuyền, máy móc, nhân công làm cho quá trình sử dụng nguồn lực lãng phí và không còn mang lại hiệu quả tối ưu nữa.

5.2.2. Vòng quay hàng tồn kho

Bài toán về giải quyết vấn đề hàng tồn kho không chỉ được doanh nghiệp may quan tâm mà hầu hết tất cả các doanh nghiệp từ thương mại đến sản xuất đều chú trọng. Hàng tồn kho thường chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng số tài sản lưu động của một doanh nghiệp và rất dễ xảy ra các sai sót hoặc gian lận trong hoạt động quản lý. Mỗi doanh nghiệp sẽ lựa chọn phương pháp khác nhau để định giá hàng tồn kho cũng như các mô hình dự trữ phù hợp với thực trạng doanh nghiệp. Mỗi một phương pháp, mô hình khác nhau sẽ đem lại những kết quả khác nhau.

Giá trị hàng tồn kho ảnh hưởng trực tiếp tới giá vốn hàng bán và ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận thuần của doanh nghiệp. Việc duy trì một lượng hàng tồn kho thích hợp sẽ mang lại cho doanh nghiệp xác định chất lượng, tình trạng và giá trị hàng tồn kho. Hàng tồn kho là tài sản lưu động kết chuyển hết giá trị vào một chu kỳ sản xuất kinh doanh nên quản lý hàng tồn kho trở nên quan trọng. Vì vậy, các doanh nghiệp may nên tiến hành rà soát lại toàn bộ hệ thống sản xuất, phân phối, đàm phán về giá với nhà cung cấp nguyên vật liệu, với khách đặt đơn hàng sản xuất.

Doanh nghiệp cần cân nhắc tính toán rút ngắn thời gian dự trữ nguyên vật liệu vừa đủ với lượng sản phẩm sản xuất, công tác tiếp thị, hệ thống phân phối được cập nhật thường xuyên để quản lý doanh nghiệp đưa ra các quyết sách kịp thời, không nên để xảy ra tình trạng tồn kho quá nhiều. Với những sản phẩm may phục vụ thị trường trong nước thì đội ngũ thiết kế của doanh nghiệp phải nhanh nhạy đưa ra những sản phẩm phù hợp nhu cầu người tiêu dùng về cả kiểu dáng và giá cả.

5.2.3. Thanh khoản của doanh nghiệp

Trong tình hình sản xuất kinh doanh hiện nay thì tính thanh khoản trong doanh nghiệp ngày càng được những nhà đầu tư, những người chủ doanh nghiệp quan tâm hơn. Với tình hình thực tế có những doanh nghiệp hoạt động kinh doanh sản xuất tính theo kết quả hoạt động do kế toán tổng kết cuối năm thì có lãi nhưng tiền thanh khoản thì lại eo hẹp.

Cho nên tính thanh khoản trong doanh nghiệp cần lưu tâm nhiều hơn nữa.

Đối với những doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất trong trạng thái bình thường thì các nhà lãnh đạo doanh nghiệp cũng không nên chủ quan yếu tố này, vì nó tác động trực tiếp đến tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, từng khâu đầu nhập hàng mua nguyên vật liệu, thanh toán các khoản chi phí, những khâu hoạt động khác đều đòi hỏi tính thanh khoản của doanh nghiệp. Doanh nghiệp có tính thanh khoản tốt thì sẽ tạo lòng tin cho nhà cung cấp, tạo nên vị thế tiếng nói trong thanh toán.

Để giữ cho doanh nghiệp có tính thanh khoản tốt khi đầu tư vào tài sản thì không nên tập trung đầu tư quá nhiều vào tài sản dài hạn mà ít quan tâm đến tài sản ngắn hạn. Trong tài sản ngắn hạn thì có ba yếu tố cần chú trọng:

- Thứ nhất là tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản ngoại tệ nếu có cần phải giữ ở mức cân đối để tạo thanh toán tốt cho nhà cung cấp và các dịch vụ khác;

- Thứ hai là đối với tỷ trọng hàng tồn kho phải tạo tính cân đối lưu lượng nguyên vật liệu đưa vào sản xuất và hàng tồn kho bán ra bên ngoài thị trường, nhất là đối với may thì chú ý kiểu dáng và nhu cầu thị trường;

- Thứ ba là các khoản phải thu, bất kỳ một doanh nghiệp may nào cũng quan tâm đến công nợ phải thu, thời gian cho khách hàng nợ không nên quá dài mà phải tạo cân đối giữa thời gian trả nợ đầu vào nhà cung cấp và thời gian thu nợ của khách hàng để tránh bị động khi bị khách hàng chiếm dụng vốn, và có mức xoay vòng trong thanh khoản cho phù hợp.

5.2.4. Lợi nhuận của doanh nghiệp

Lợi nhuận chính là mục tiêu hướng tới của tất cả các doanh nghiệp. Các chủ doanh nghiệp và các nhà đầu tư đặc biệt quan tâm đến chỉ số này bởi vì nó tác động trực tiếp đến đồng vốn mà họ bỏ ra. Tổng hợp tất cả tình hình hoạt động của doanh nghiệp cũng tụ chung lại ở yếu tố lợi nhuận. Lợi nhuận doanh nghiệp tác động trực tiếp đến năng suất hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Vì vậy, doanh nghiệp may trong tỉnh phải áp dụng nhiều biện pháp khác nhau qua từng khâu quản lý của sản xuất đến tiêu thụ để đi đến tối đa hoá lợi nhuận trong doanh nghiệp.

Chủ doanh nghiệp cần phải chú ý đến các nhân tố ảnh hưởng làm tăng giảm lợi nhuận như: điều chỉnh

giá bán cho phù hợp với thị trường, số lượng sản phẩm tiêu thụ, giá thành của sản phẩm, các khoản giảm trừ chiết khấu cho đại lý, khách hàng. Cụ thể như giá bán sản phẩm là yếu tố trực tiếp tác động lớn đến lợi nhuận của doanh nghiệp. Trong điều kiện khối lượng sản phẩm bán ra không thay đổi, khi giá bán thay đổi thì lợi nhuận sẽ thay đổi theo. Tuy giá bán sản phẩm là do doanh nghiệp quyết định nhưng lại bị tác động bởi quan hệ cung cầu và giá cả của các đối thủ cạnh tranh trên thị trường quyết định một phần, cho nên doanh nghiệp cần phải điều chỉnh cho phù hợp.

Các khoản chiết khấu, giảm giá cho khách hàng thì lại có quan hệ nghịch chiều đến lợi nhuận của doanh nghiệp. Tuy nhiên, khoản chiết khấu thương mại này lại là khoản khuyến khích khách hàng mua hàng với số lượng lớn sẽ làm tăng khối lượng hàng bán của doanh nghiệp và do đó lại làm tăng lợi nhuận. Vì vậy, doanh nghiệp cần có kế hoạch cho

phù hợp.

5.2.5. Sử dụng tài sản của doanh nghiệp

Trong ngành may thì đầu tư vào máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất là một vấn đề quan trọng, đặc biệt là đầu tư vào tài sản ngắn hạn. Để cho việc sử dụng tài sản của doanh nghiệp có hiệu quả tối ưu nhất thì các doanh nghiệp phải sắp xếp vị trí nhà xưởng, khu vực các chuyển may hợp lý để tránh những khâu trung gian không cần thiết. Cần phải kiểm tra trang thiết bị máy móc kịp thời cải tiến kỹ thuật may hàng loạt cho năng suất cao. Kiểm tra kỹ nguyên vật liệu đầu vào và chất lượng sản phẩm đầu ra. Luôn thực hiện cải tiến mẫu mã sản phẩm để sản phẩm không bị lạc hậu thị hiếu người tiêu dùng. Hạn chế chi phí sử dụng tài sản và công suất hoạt động của máy móc tối đa nhằm sử dụng tài sản hiệu quả tạo ra từ một đồng tài sản với doanh thu nhiều hơn. □

Tài liệu tham khảo

- Adewuyi, A.O. & Olowookere, A.E. (2009), 'Impact of Governance Instruments on the Productivity of Nigerian Listed Firms', *The Icfai University Journal of Corporate Governance*, VIII(3&4), 51-74.
- Chapman, Ross & Al-Khawaldeh, Khleef (2002), 'TQM and labour productivity in Jordanian industrial companies', *The TQM Magazine*, 14 (4), 248 - 262.
- Janz, N., Löff, H. & Peters, B. (2008), 'Firm Level Innovation and Productivity - Is There a Common Story Across Countries', Center for European Economic Research, Working Paper Series. Janz, N., Löff, H. & Peters, B., (2008), 'Firm Level Innovation and Productivity - Is There a Common Story Across Countries', Center for European Economic Research, Working Paper Series.
- Hoffman, Joyce M. & Mehra, Satish (1999), Operationalizing productivity improvement programs through total quality management, *International Journal of Quality & Reliability Management*, Vol.16, No.1, pp.72 - 84.
- Kaydos, W.J. (1998), *Operational performance measurement: increasing total productivity*, truy cập lần cuối ngày 25 tháng 3 năm 2015, từ <<http://books.google.com.vn/books?id=a75y8uha0BwC&printsec=frontcover&dq=Operational+performance+measurement:+increasing+total+productivity&hl=vi&sa=X&ei=oKmyUtS4D4iSiQf89oCgAg&ved=0CDQQuwUwAA#v=onepage&q=Operational%20performance%20measurement%3A%20increasing%20total%20productivity&f=false>>.
- Mok, V., Yeung, G., Han, Z. & Li, Z., (2007), 'Leverage, Technical Efficiency and Profitability: An Application of DEA to Foreign Invested Toy Manufacturing Firms in China', *Journal of Contemporary China*, 16, 259-274.
- Nguyễn Thị Thu Hương (2007), 'Bài học kinh nghiệm từ Trung Quốc cho ngành dệt may Việt Nam khi gia nhập WTO', *Tạp chí nghiên cứu Đông Bắc Á*, 1/2007, 30-4.
- Nunes, P.M., Sequeira, T.N. & Serrasqueiro, Z. (2007), 'Firms' Leverage and Labour Productivity: A Quantile Approach in Portuguese Firms', *Applied Economics*, 39(14), 1783-1788.
- Phan Quốc Nghĩa (2004), 'Đo lường năng suất bằng phương pháp đo giá trị gia tăng', *Tạp chí Phát triển Kinh tế*, 161, 11-14.
- Pindyck, Robert S. & Rubinfeld, Daniel L. (1999), *Kinh tế học vi mô*, Nhà xuất bản thống kê, Hà Nội.
- Prokopenko, J. (1996), *Productivity and quality management*, truy cập lần cuối ngày 10 tháng 5 năm 2015, từ <<http://books.google.com.vn/books?id=YxX3zvp8h9sC&pg=PA593&dq=productivity+and+quality+manage>>

ment++by+joseph+prokopenko+1996&hl=vi&sa=X&ei=1aSFUtlLHoHniAfZw4HYAg&ved=0CEMQ6AEwAw#v=onepage&q=productivity%20and%20quality%20management%20%20by%20joseph%20prokopenko%201996&f=false>.

Saibal, G. (2009), 'Productivity and Financial Structure: Evidence from Indian High-Tech Firms', *Munich Personal RePEc Archive*, MPRA Paper No. 19467.

Trần Thị Kim Loan (2004), 'Những yếu tố ảnh hưởng đến năng suất của các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong ngành may ở Thành Phố Hồ Chí Minh', Luận văn thạc sỹ kinh tế, Đại học Kinh Tế Thành Phố Hồ Chí Minh.

Văn Tình – Lê Hoa (2003), *Đo lường năng suất tại doanh nghiệp*, Nhà xuất bản Thế Giới, Hà Nội.

Thông tin tác giả:

***Phan Đình Nguyên**, Phó giáo sư, tiến sỹ

- Tổ chức tác giả công tác: Trường Đại học Công nghệ TP.HCM và Trường Cao đẳng Tài chính – Hải Quan

- Lĩnh vực nghiên cứu chính: Kinh tế vĩ mô, Tài chính – Ngân hàng.

- Một số tạp chí tác giả đã đăng tải công trình nghiên cứu: Tạp chí Công nghệ Ngân hàng. Tạp chí Phát triển Kinh tế. Tạp chí Khoa học đào tạo Ngân hàng. Tạp chí khoa học, Tạp chí Quản lý Nhà nước, Tạp chí Nghiên cứu Tài chính Kế toán. Tạp chí Phát triển và Hội nhập, *Journal of Economic and Development...*

- Địa chỉ Email: nguyendinh@yahoo.com

****Ngưu Thị Thùy Trang**

- Tổ chức tác giả công tác: Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh